

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI, NĂM HỌC 2022-2023

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TNKQ)		Vận dụng thấp (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Chuyên đề: Biến đổi khí hậu	- Nguyên nhân, hậu quả của BĐKH	1		2						0,75đ=7,5 %
2	Thạch quyển	- Thạch quyển. Nội lực. Tác động nội lực đến ĐH bề mặt TĐ	2		1		0		0		0,75đ=7,5 %
		- Ngoại lực. Tác động ngoại lực đến ĐH bề mặt TĐ									
3	Khí quyển	- Khí quyển. Nhiệt độ không khí	5		4		0	1TL	0	0	4,25đ= 42,5 %
		- Khí áp. Gió và mưa									
4	Thủy quyển	- Thủy quyển. Nước trên lục địa	5		3		0	0	0	1TL	3,0đ=30 %
		- Nước biển và đại dương									
5	Sinh quyển	- Đất và sinh quyển	3		2		0		0		1,25đ= 12,5%
Tổng số câu			16 câu TN KQ		12 câu TNK Q			1TL		1TL	
Tổng hợp chung			40%		30%		20%		10%		100%=10 đ

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 10

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				<i>Nhận biết (TN)</i>	<i>Thông hiểu (TN)</i>	<i>Vận dụng (TL)</i>	<i>VDC (TL)</i>
Phân môn Địa lí							
1	Chuyên đề	- Biến đổi khí hậu.	Nhận biết – Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu. Thông hiểu – Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.	1	2		
2	Thạch quyển	- Thạch quyển. Nội lực. Tác động nội lực... - Ngoại lực. Tác động ngoại lực đến ĐH bề mặt TĐ.	Nhận biết – Trình bày được khái niệm thạch quyển. – Trình bày được khái niệm, nguyên nhân sinh ra nội lực, ngoại lực. - Nêu được tác động của nội lực và ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất. Thông hiểu - Phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất. – Trình bày được nguyên nhân hình thành nội lực và ngoại lực. - Trình bày tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.	2	1		

3	Khí quyển	<ul style="list-style-type: none"> -Khí quyển. Nhiệt độ không khí - Khí áp gió, Mưa - Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất 	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm khí quyển. - Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình. - Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. - Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới. - Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên thế giới. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa). - Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu. 	5	4	1TL*	
4	Thủy quyển	<ul style="list-style-type: none"> -Thủy quyển. Nước trên lục địa - Nước biển và đại dương 	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm thủy quyển. - Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương. - Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. - Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. - Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt. - Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều. - Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. - Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội. <p>Vận dụng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thủy quyển. - Liên hệ trách nhiệm bản thân trong bảo vệ tài nguyên nước (nước ngọt) 	5	3	1TL*	

5	Sinh quyển	<ul style="list-style-type: none"> – Đất và Sinh quyển – Phân tích bản đồ, sơ đồ về sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất 	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm về đất. – Trình bày được khái niệm sinh quyển. - Nắm được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất. - Trình bày được các nhân tố hình thành đất. - Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật. 	3	2		
Số câu/ loại câu			16 câu TNKQ	12 câu TNKQ	1 câu TL	1 câu TL	
Tổng hợp chung			40%	30%	20%	10%	

SỞ GDĐT KON TUM
TRƯỜNG THPT DUY TÂN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I - NĂM HỌC 2022-2023

Môn: Địa lí, Lớp 10

*Thời gian làm bài: 45 phút,
không tính thời gian phát đề*

Họ và tên học sinh:
Mã số học sinh:

Mã đề: 101

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biến đổi khí hậu chủ yếu là do tác động của

- A. các thiên thạch rơi xuống.
- B. các vụ nổ hạt nhân, thử vũ khí.
- C. các thiên tai trong tự nhiên.
- D.** các hoạt động của con người.

Câu 2: Biến đổi khí hậu là gì?

- A.** là sự thay đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình nhiều năm
- B. là khí hậu của một khu vực trong một năm
- C. là do nhiệt độ Trái Đất tăng, lượng mưa thay đổi
- D. là hiện tượng nước biển dâng, gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Câu 3: Biểu hiện chủ yếu của biến đổi khí hậu là

- A.** nhiệt độ Trái Đất tăng.
- B. số lượng sinh vật tăng.
- C. mực nước ở sông tăng.
- D. dân số ngày càng tăng.

Câu 4. Biểu hiện nào sau đây là do tác động của ngoại lực tạo nên ?

- A. Lục địa được nâng lên hay hạ xuống.
- B. Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.
- C.** Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.
- D. Sinh ra hiện tượng động đất, núi lửa.

Câu 5. Địa hào, địa lũy là kết quả của

- A. sự bồi đắp phù sa.
- B. hiện tượng uốn nếp.
- C.** hiện tượng đứt gãy.
- D. hiện tượng biển tiến, biển thoái.

Câu 6. Thạch quyển gồm

- A.** vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.
- B.** phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
- C.** đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.
- D.** phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

Câu 7. Khí quyển là

- A.** quyển chứa toàn bộ chất khí.
- B.** khoảng không gian bao quanh Trái Đất.
- C.** lớp không khí có độ dày khoảng 500 km.
- D.** lớp không khí bao quanh Trái Đất, chịu ảnh hưởng của vũ trụ.

Câu 8. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

- A.** bán cầu Tây.
- B.** đại dương.
- C.** lục địa.
- D.** bán cầu Đông.

Câu 9. Gió mùa là loại gió

- A.** thổi theo mùa.
- B.** thổi quanh năm.
- C.** thổi trên cao.
- D.** thổi ở mặt đất.

Câu 10. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

- A.** khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng.
- B.** khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.
- C.** khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi.
- D.** khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

Câu 11. Các đới khí hậu nào sau đây thuộc môi trường đới lạnh?

- A.** Cực, cận nhiệt.
- B.** Cận nhiệt, ôn đới.
- C.** Ôn đới, cực.
- D.** Cực, cận cực.

Câu 12. Hiện tượng xảy ra khi nhiệt độ tăng là

- A.** không khí co lại, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng.
- B.** không khí nở ra, tỉ trọng giảm nên khí áp giảm.
- C.** không khí co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.
- D.** không khí nở ra, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự phân bố của khí áp?

- A.** Các đai khí áp phân bố liên tục theo các đường kinh tuyến
- B.** Trên Trái Đất có 7 đai khí áp chính
- C.** Hai đai áp cao được ngăn cách với nhau bởi 1 đai áp thấp
- D.** Gió thường xuất phát từ các áp cao

Câu 14. Phát biểu nào sau đây đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

- A.** Mưa không nhiều ở vùng xích đạo.
- B.** Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.
- C.** Mưa không nhiều ở hai vùng ôn đới.
- D.** Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

Câu 15. Các nhân tố nào sau đây thường gây ra nhiều loạn thời tiết rất mạnh?

- A.** Frông ôn đới, gió Mậu dịch.
- B.** Dải hội tụ nhiệt đới, frông ôn đới.
- C.** Gió Mậu dịch, gió Đông cực.
- D.** Gió Đông cực, frông ôn đới.

Câu 16. Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

- A.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.
- B.** biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển,
- C.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.
- D.** sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

Câu 17. Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

- A.** xích đạo.
- B.** chí tuyến.
- C.** cực.
- D.** ôn đới.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ nước biển theo thời gian?

- A.** Mùa đông có nhiệt độ cao hơn mùa thu.
- B.** Ban ngày có nhiệt độ thấp hơn ban đêm.
- C.** Ban trưa có nhiệt độ thấp hơn ban chiều.
- D.** Mùa hạ có nhiệt độ cao hơn mùa đông.

Câu 19. Nước ngầm được gọi là

- A. kho nước mặn của Trái Đất. B. nền tảng nâng đỡ địa hình.
 C. nguồn gốc của sông suối. D. kho nước ngọt của Trái Đất.

Câu 20. Băng và tuyết là nước ở thể nào sau đây?

- A. Rắn. B. Lỏng. C. Hơi. D. Khí.

Câu 21. Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước cho sông là

- A. nước trên mặt và nước ngầm. B. chế độ mưa và băng tuyết tan.
 C. chế độ mưa và nước ngầm. D. băng tuyết tan và nước ngầm.

Câu 22. Hồ thủy điện Hòa Bình trên sông Đà nước ta thuộc loại hồ nào sau đây?

- A. Hồ băng hà. B. Hồ tự nhiên.
 C. Hồ nhân tạo. D. Hồ miệng núi lửa.

Câu 23. Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?

- A. Thăng hàng. B. Vòng cung.
 C. Đối xứng. D. Vuông góc.

Câu 24. Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

- A. toi xốp. B. độ phì.
 C. độ ẩm. D. vụn bờ.

Câu 25. Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có

- A. toàn bộ sinh vật sinh sống. B. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.
 C. toàn bộ động vật và vi sinh vật. D. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

Câu 26. Các nhân tố ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là

- A. khí hậu, đất, dòng biển, sinh vật, động vật.
 B. khí hậu, thủy quyển, đất, con người, địa hình.
 C. khí hậu, đất, địa hình, sinh vật, con người.
 D. khí hậu, đất, khí áp, sinh vật, con người.

Câu 27. Hoạt động nào sau đây của con người **không** làm biến đổi tính chất của đất?

- A. Nông nghiệp. B. Lâm nghiệp.
 C. Ngư nghiệp. D. Công nghiệp.

Câu 28. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của khí hậu tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.
 B. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.
 C. Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.
 D. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.

PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: (2,0 điểm) Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở Bán cầu Bắc

Vĩ độ	0 ⁰	20 ⁰	30 ⁰	40 ⁰	50 ⁰	60 ⁰	70 ⁰	80 ⁰
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4	-0,6	-10,4	-20,0
Biên độ nhiệt độ năm	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0

(Nguồn: Trang 27 - SGK Địa lí lớp 10 –Cánh diều, NXB Đại học Sư phạm)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở Bán cầu Bắc? Tại sao nhiệt độ trung bình năm ở chí tuyến cao hơn xích đạo.

Câu 2: (1,0 điểm)

Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay? Liên hệ trách nhiệm bản thân.

----- Hết -----

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu	Mã đề			
	101
1	D			
2	A			
3	A			
4	C			
5	C			
6	A			
7	D			
8	C			
9	A			
10	D			
11	B			
12	D			
13	A			
14	B			
15	B			
16	B			
17	B			
18	D			
19	D			
20	A			
21	A			
22	C			
23	D			
24	B			
25	A			
26	C			
27	C			
28	B			

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu hỏi	Nội dung	Điểm
Câu 1 (2,0 điểm)	Nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở Bán cầu Bắc:	1,5đ
	- Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Xích đạo về phía cực (<i>dẫn chứng</i>)	0,75đ
	- Biên độ nhiệt năm tăng dần từ Xích đạo về phía cực (<i>dẫn chứng</i>)	0,75đ
	(<i>Lưu ý: HS không dẫn chứng sẽ trừ ½ số điểm</i>)	
Câu 2 (1,0 điểm)	Nhiệt độ trung bình năm ở chí tuyến cao hơn xích đạo:	0,5đ
	- Do tỉ lệ diện tích lục địa ở khu vực xích đạo nhỏ, mưa nhiều trong khi đó vùng chí tuyến bán cầu Bắc có diện tích lục địa lớn, rất ít mưa, khí hậu khô nóng..	
Câu 2 (1,0 điểm)	Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay:	0,5đ
	- Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền.	
	- Hiện nay, các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân (con người khai thác quá mức, ô nhiễm, biến đổi khí hậu,...)	

	<p>-> Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp thiết hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.</p> <p>Liên hệ bản thân: Sử dụng tiết kiệm, hợp lí... bảo vệ, phòng chống ô nhiễm môi trường nước....</p>	0,5đ
...		

----- HẾT -----